

UNIT 3: AT HOME

GRAMMAR

1. REFLEXIVE PRONOUNS (đại từ phản thân)

I	-	myself	It	-	itself
You	-	yourself	We	-	ourselves
He	-	himself	You	-	yourselves
She	-	herself	They	-	themselves

* Usage: (Cách dùng)

- Dùng làm **tân ngữ** của **động từ** khi chủ ngữ và tân ngữ là cùng 1 người hay 1 vật.

Ex: (1) He bought **himself** new car.

(2) Don't worry. The children can look after **themselves**.

- Dùng làm từ **nhấn mạnh** cho **chủ ngữ** hoặc **tân ngữ**, có nghĩa "chính người đó / vật đó và không ai / không gì khác". Trong trường hợp này đại từ phản thân **đứng ngay sau** từ **được nhấn mạnh**.

Ex: (1) The manageress **herself** spoke to me.

(2) The name **itself** sounds foreign.

(3) I'll go and see the president **himself**.

* NOTE:

- Khi nhấn mạnh chủ ngữ, đại từ phản thân có thể **đứng cuối câu**.

Ex: The manageress spoke to me **herself**.

- By + reflexive pronoun = alone

Ex: He lives **by himself** in that large house = He lives **alone** in that large house.

2. MODAL VERBS: MUST, HAVE TO, OUGHT TO

a. Must (phải, cần phải)

(+) S	+ must	+ V _o
(-) S	+ mustn't	+ V _o ...
(?) Must	+ S	+ V _o ?

* Usage:

- Dùng để đưa ra một **lời khuyên** hoặc một **đề nghị** được **nhấn mạnh**.

Ex: (1) You **must** take more exercise. Join a tennis Club.

(2) He **mustn't** see that film. It's for adults only.

- Diễn tả sự **bắt buộc** đến từ **phía người nói**, bày tỏ **cảm xúc** và **ước muốn** của người nói - ví dụ như ra lệnh (cho mình hoặc cho người khác).

Ex: (1) I **must** stop smoking.

(2) You **must** be here before eight o'clock tomorrow.

b. Have to (phải)

(+) S	+ have to / has to	+ V _o ...
(-) S	+ do / does + not + have to	+ V _o ...
(?) Do / Does + S + have to		+ V _o ...?

- Chủ yếu được dùng để chỉ **sự bắt buộc** đến từ "bên ngoài" - ví dụ từ luật pháp, nội quy, thỏa thuận và lệnh của người khác...

Ex: (1) I **have to** stop smoking. Doctor's orders.

(2) You **have to** wear uniform on duty.

* NOTE:

- Trong tiếng Anh của người Mỹ, **must** và **have to** được dùng như nhau để chỉ sự bắt buộc (have to được dùng phổ biến hơn, nhất là trong văn nói).

- **Have to** dùng để thay thế **must** ở thì tương lai (**will have to**) và quá khứ (**had to**).

- **Ở thế phủ định:**

+ **must not/musn't** (không được): chỉ sự cấm đoán

+ **do / does not have to** (không cần phải, không phải): chỉ sự không cần thiết

c. **Ought to** (nên, phải)

(+) S	+ ought to	+ V _{o...}
(-) S	+ ought not to	+ V _{o...}
(?) Ought	+ S + to	+ V _{o...?}

* **Ought to** được dùng để diễn đạt lời khuyên hoặc lời đề nghị.

Ex: (1) You **ought to** drive more carefully.

(2) What time **ought I to** arrive?

3. **Why (Tại sao) — Because (vì; bởi vì)**

* **Why** là trạng từ nghi vấn được dùng để hỏi lý do hoặc nguyên nhân.

* **Because** là một liên từ dùng để chỉ lý do, nguyên nhân hoặc để trả lời cho câu hỏi "Why?"

Why + be + S + ...? / Why + Aux. V + S + V_o...?

→ Because + S + be/V + ...

Ex: (1) **Why** were you late for class this morning? — **Because** there was a traffic jam.

(2) **Why** did she do it by herself? — **Because** it was her duty.

(3) **Why** are you nervous? — **Because** I'll have a test next period.